

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn Thành phố;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2707/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 như sau:

- Đưa ra khỏi danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức: 0 dự án.
- Bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức là: 04 dự án, với tổng diện tích 59,47 ha (Phụ lục kèm theo);
- Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024, cụ thể:  
**a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyet (QĐ số 479/QĐ- UBND ngày 24/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(6) = (7) + ... (..)		
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>22.630,03</b>	<b>22630,03</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.484,34</b>	<b>15484,34</b>	68,42
	Trong đó:		0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.130,86	8127,36	35,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.972,03	6972,03	30,81
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.158,83	1158,83	5,12
	Đất trồng lúa nương	LUN	986,79	986,79	4,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	986,79	981,26	4,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	328,35	328,35	1,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.196,80	3196,80	14,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.256,69	1256,69	5,55
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng TN	RSN	1.160,00	1160,00	5,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.468,59	1468,29	6,49
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,26	116,26	0,51
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.005,05</b>	<b>7005,05</b>	<b>30,95</b>
	Trong đó:		0,00	0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,33	741,33	3,28
2.2	Đất an ninh	CAN	13,59	13,59	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,53	34,53	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,60	36,60	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	102,25	102,25	0,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.522,66	2522,66	11,15
	Trong đó:		0,00	0,00	0,00
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.506,10	1517,73	6,71
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	613,20	611,92	2,70
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,90	3,90	0,02
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	10,00	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,22	86,22	0,38
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,80	27,80	0,12
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,36	2,36	0,01
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,58	0,58	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,48	3,48	0,02

2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,37	16,37	0,07
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,53	47,53	0,21
2.9.13	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	197,47	197,47	0,87
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,07	0,00
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,57	7,57	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,77	1,77	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,40	22,40	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,90	5,90	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.810,47	1809,45	8,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,74	73,74	0,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,65	19,65	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,44	1,44	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	57,48	57,48	0,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,50	490,50	2,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.058,94	1058,94	4,68
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,80	11,80	0,05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>140,64</b>	<b>140,64</b>	<b>0,62</b>

**b. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KHSD Đ 2024 được duyệt (QĐ số 479/QĐ- UBND ngày 24/1/2024)	Điều chỉnh KHSDĐ 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ ...+(26)		
	<b>Tổng diện tích cần thu hồi 2024</b>		<b>144,79</b>	<b>156,42</b>	<b>11,63</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>126,66</b>	<b>135,99</b>	<b>9,33</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,20	61,70	3,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>57,19</i>	<i>60,69</i>	<i>3,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,08	5,53	-20,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,34	1,34	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,04	41,34	0,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>18,13</b>	<b>20,43</b>	<b>2,30</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,22	0,22	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,18	0,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	0,10	

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,34	7,34	
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,14	0,14	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	6,48	7,76	1,28
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06	0,06	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,65	0,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	3,62	1,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,10	1,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,57	3,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,40	2,40	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12	0,12	

**c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích KHSD Đ 2024 được duyệt (QĐ số 479/QĐ-UBND ngày 24/1/2024)	Điều chỉnh KHSD Đ 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (26)		
	<b>Cộng chuyển mục đích sử dụng 2023</b>		<b>113,88</b>	<b>123,21</b>	<b>9,33</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>113,12</b>	<b>122,45</b>	<b>9,33</b>
	Trong đó				
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	33,14	36,64	3,50
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>32,64</i>	<i>36,14</i>	<i>3,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	29,57	5,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,06	3,06	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,00	28,00	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>28,00</i>	<i>28,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,89	25,19	0,30
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00	0,00	

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,76	0,76	

4. Đính chính tên đề mục tại Điều 1 Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 từ “e) *Danh mục các Công trình, dự án*” thành “đ) *Danh mục các công trình, dự án*”.

5. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm đ Điều 1 Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2023 của UBND Thành phố thành: 134 dự án, tổng diện tích 376,71 ha.

6. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: P.TNMT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN MỸ ĐỨC**

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hà Nội)*

TT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất)	Đơn vị, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã	
A	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội			11,63	11,63			
I	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024			11,63	11,63			
1	Đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.	DGT	UBND huyện Mỹ Đức	3,4	3,4	Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội (Phụ lục số 06). Thời gian thực hiện: 2023-2025.
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL419, TL429 xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức đi xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ (địa phận huyện Mỹ Đức)	DGT	UBND huyện Mỹ Đức	1,75	1,75	Mỹ Đức	Phúc Lâm, Đồng Tâm	Quyết định số 4322/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện: 2023 - 2025.

3	Cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên đầu cầu, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	DGT	UBND huyện Mỹ Đức	6,48	6,48	Mỹ Đức	Hồng Sơn, Lê Thanh	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP Hà Nội về phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội. (Phụ lục số 07). Thời gian thực hiện: 2024-2026,
<b>B</b>	<b>Các dự án nằm ngoài Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội</b>			<b>47,84</b>				
<b>I</b>	<b>Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024</b>			<b>47,84</b>				
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (chuyển đổi sang trồng cây hàng năm 15,64 ha; chuyển đổi sang trồng cây lâu năm 32,2 ha)	LUC	UBND huyện Mỹ Đức	47,84		Mỹ Đức	Xã Đồng Tâm, xã Bột Xuyên	Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa thành phố Hà Nội năm 2024
<b>Tổng (04 Dự án)</b>				<b>59,47</b>	<b>11,63</b>			